

# GIẢI PHÁP ĐẨY NHANH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TỈNH CAO BẰNG THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

**TS. Vũ Thành Hưởng**

*Đại học Kinh tế Quốc dân*

*Email: vthuongneu@gmail.com*

*Cao Bằng là tỉnh miền núi phía Bắc có địa bàn rộng, địa hình phức tạp, giao thông đi lại khó khăn (chỉ có một loại hình giao thông duy nhất là đường bộ), nguồn nhân lực chất lượng thấp, tư duy về kinh tế thị trường chưa rõ nét nên trình độ phát triển kinh tế của tỉnh hiện tại hậu quả xa so với mức bình quân chung của cả nước. Tuy nhiên, bên cạnh các khó khăn dễ nhận thấy, Cao Bằng còn có những lợi thế trên các mặt: đất đai, thổ nhưỡng cho phát triển nông, lâm nghiệp; nguồn tài nguyên khoáng sản cho phát triển công nghiệp khai khoáng và luyện kim; có nhiều vùng khí hậu đa dạng, cảnh quan phong phú và nhiều di tích lịch sử độc đáo là điều kiện tốt cho phát triển du lịch và đặc biệt Cao Bằng có đường biên giới dài tiếp giáp Trung Quốc là điều kiện thuận lợi để tỉnh thúc đẩy giao lưu kinh tế, hội nhập và đẩy mạnh xuất, nhập khẩu hàng hóa. Cao Bằng đặt mục tiêu đến năm 2015 đưa tỉnh ra khỏi tình trạng kém phát triển, cơ cấu kinh tế đến năm 2020 là công nghiệp– dịch vụ - nông nghiệp. Đây là mục tiêu khá cao so với tiềm năng của tỉnh, đòi hỏi tỉnh phải có những bước đi táo bạo nhưng cũng cần những giải pháp chắc chắn, kịp thời, đảm bảo cho sự phát triển bền vững. Dựa trên các phân tích, đánh giá tình hình phát triển kinh tế Cao Bằng, bài viết đề xuất các giải pháp quan trọng cho phát triển kinh tế Cao Bằng đến năm 2020 và các năm tiếp theo.*

**Từ khóa:** phát triển bền vững, Cao Bằng, phát triển kinh tế, chiến lược phát triển

## **1. Thực trạng phát triển kinh tế tỉnh Cao Bằng**

### **1.1. Tăng trưởng kinh tế**

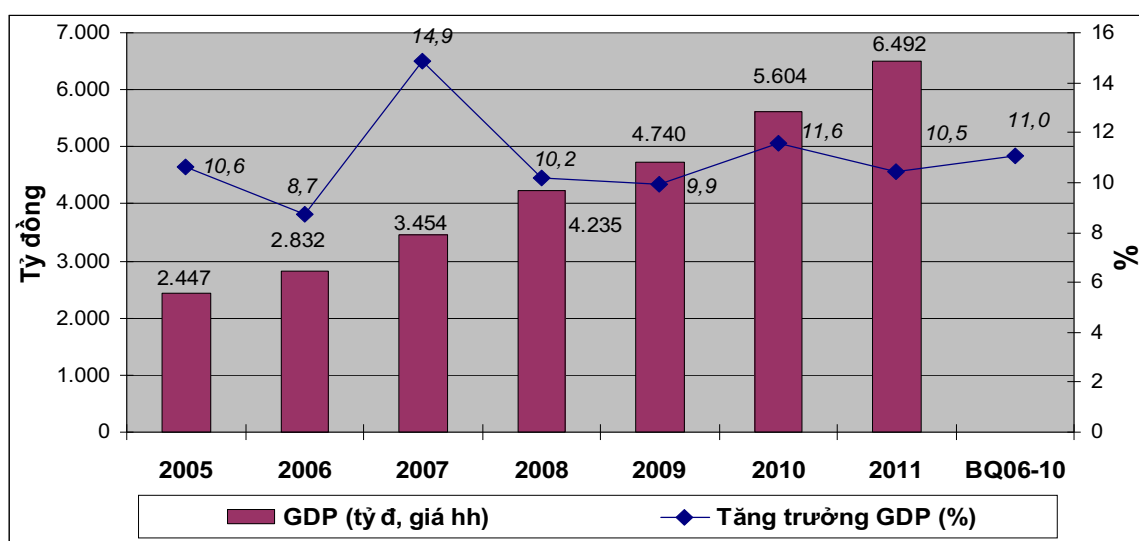
Tiếp theo kết quả đạt được trong giai đoạn 2001-2005 với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân gần 11%/năm, giai đoạn 2006 - 2010, tăng trưởng kinh tế đã vượt lên trên 11%/năm. Đa số các chỉ tiêu đạt được trong giai đoạn 2006– 2010 đều ở mức cao so với cả nước. Trong đó, tốc độ tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp và xây dựng của tỉnh đạt đến 16,1%; ngành dịch vụ 15,7%/năm, riêng ngành nông nghiệp chỉ tăng 0,8%/năm. Phân tích tăng trưởng kinh tế bình quân năm giai đoạn 2006-2010 thì CN-XD đóng góp vào tăng trưởng chung là 29,2%, NLNN đóng góp 2,1% và TMDV là 68,7%. Qua đó cho thấy, trong giai đoạn vừa qua TMDV đóng vai trò chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên địa bàn, tiếp đó là CNXD. Trong khi đó, vai trò

của ngành nông nghiệp còn mờ nhạt. Qui mô GDP năm 2010 đạt trên 5.600 tỷ đồng (tính theo giá hiện hành), bằng 2,3 lần năm 2005 và gấp 4,8 lần năm 2000; năm 2011 đạt gần 6.500 tỷ đồng. Bình quân GDP/người đã tăng khá nhưng hiện tại mới đạt trên 55% mức bình quân chung của cả nước.

Trong ngành nông nghiệp, việc phát triển chủ yếu diễn ra theo chiều rộng với các sản phẩm truyền thống: Thuốc lá, mía, cây gỗ nguyên liệu, lúa, ngô nhưng tính chất hàng hóa, ứng dụng KHKT vào sản xuất còn thấp. Công nghiệp nổi bật là nhóm chế biến nông sản; các ngành khai khoáng, điện nước còn nhiều khó khăn và thiếu ổn định. Ngành dịch vụ có qui mô nhỏ, chiếm vị trí cốt yếu vẫn là thương mại truyền thống; các lĩnh vực du lịch, vận tải, viễn thông... còn khá nhỏ bé, chậm phát triển.

Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh tăng nhanh, bình

**Hình 1: Qui mô GDP và tốc độ tăng trưởng Cao Bằng giai đoạn 2005 - 2011**



quân giai đoạn 2001– 2005 là 24,4%/năm và giai đoạn 2006– 2010 tăng lên 22,8%/năm. Tuy nhiên, số thu ngân sách còn khá khiêm tốn, năm 2011 đạt trên 700 tỷ đồng. Tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước (NSNN) của tỉnh đã được nâng lên khá, từ mức 5,3% năm 2000 tăng lên 10,8% năm 2010. Mặc dù vậy, khả năng tự đảm bảo ngân sách trên địa bàn mới đạt 14,5%.

Xét tương quan giữa Cao Bằng và một số tỉnh TDMNPB là: Bắc Kạn, Lạng Sơn và Lào Cai và cả nước, cho thấy mặc dù tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2006 – 2010 là khá cao so với bình quân chung của cả nước nhưng vẫn thấp hơn các tỉnh tham chiếu

(trừ Bắc Kạn). Tương tự như vậy, qui mô nền kinh tế của tỉnh còn nhỏ bé, chỉ xấp xỉ 60% của Lạng Sơn và Lào Cai. Xét theo tiêu chí thu nhập bình quân đầu người, hiện tại chỉ tiêu này của Cao Bằng chỉ mới bằng 78% của 2 tỉnh kể trên và 55% mức bình quân chung của cả nước. Cụ thể có thể theo dõi ở bảng 1.

### 1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế của Cao Bằng chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng nông nghiệp từng bước giảm từ 46,3% năm 2000 xuống 39,7% năm 2005 và giảm mạnh còn 29,7% năm 2010. Trong khi đó, tỷ trọng ngành CNXD tăng mạnh, từ 16,1% năm 2000 lên 18,5% năm 2005 và 29% năm 2010. Tuy có tốc độ

**Bảng 1: So sánh một số chỉ tiêu KTXH cơ bản giữa Cao Bằng và một số tỉnh 2011**

Chỉ số	Đơn vị	Cao Bằng	Bắc Kạn	Lạng Sơn	Lào Cai	Cả nước
1. Tổng sản phẩm nội tỉnh (GDP)	Tỷ đ, giá hh	6.492	3.217	11.835	10.087	1.980.914
2. Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP	%	29,7	41,1	35,6	29,6	20,6
3. Tăng trưởng GDP bình quân 2006 – 2010	%/năm	11,04	11,2	10,45	12,68	7,01
4. Dân số trung bình	1000 ng	513,1	296,5	735,6	626,2	86.932,5
5. Diện tích	Km <sup>2</sup>	6.707,9	4.859	8.323,8	6.383,9	330.957
6. Thu nhập bình quân	Tr.đ/ng	12,65	10,85	16,09	16,11	22,79
7. Thu nhập BQ Cao Bằng so với địa phương	%	100,0	116,6	78,6	78,5	55,5

*Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh và cả nước năm 2011*

**Bảng 2: Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế giai đoạn 2000 - 2011**

Chỉ tiêu	2000	2005	2007	2010	2011	Tăng(+), giảm(-)	
						2005/ 2000	2010/ 2005
1. CN và XD	16,1	18,5	21,9	29,0	26,1	2,4	10,5
2. Dịch vụ	37,6	41,8	41,9	41,3	44,2	4,2	-0,5
3. Nông nghiệp	46,3	39,7	36,1	29,7	29,8	-6,6	-10,0
<b>Tổng cộng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>		

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Niên giám thống kê Cao Bằng

chuyển dịch cơ cấu khá nhanh nhưng chưa ổn định, thiếu vững chắc, vì vậy chưa phát huy được thế mạnh của tỉnh. Cơ cấu kinh tế vẫn còn lạc hậu so với cả nước cũng như nhiều tỉnh khác trong vùng TDMNPB. Nguyên nhân chính ở đây là do ngành dịch vụ với hướng đột phá là các hoạt động thương mại biên giới và du lịch chậm được đầu tư và khai thác.

Xét trong từng ngành, chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp diễn ra chậm, chủ yếu là sự hoán đổi về tỷ trọng giữa ngành chăn nuôi và lâm nghiệp: Tỷ trọng chăn nuôi tăng từ 23,5% năm 2005 lên 27,5% năm 2010; ngành trồng trọt giảm nhẹ từ 63,7% xuống còn 62,6%, trong khi tỷ trọng giảm mạnh nhất là ở ngành lâm nghiệp, từ 11,6% xuống còn 8,1% trong GTSX ngành nông nghiệp. Trong công nghiệp, nhóm ngành công nghiệp chế biến vẫn chiếm ưu thế gần như tuyệt đối với tỷ trọng gần 80% tổng GTSX toàn ngành công nghiệp. Thay đổi về cơ cấu giai đoạn 2006- 2010 chủ yếu diễn ra giữa 2 nhóm ngành: Công nghiệp khai thác giảm mạnh, từ 18% xuống 10% trong khi công nghiệp sản xuất điện, ga và nước tăng từ 4% lên trên 10% năm 2010. Ngành dịch vụ có sự chuyển biến đúng hướng tuy còn chậm. Cụ thể: Tỷ trọng của lĩnh vực thương mại đã giảm dần nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn (hơn 82% năm 2011), trong khi lĩnh vực khách sạn, nhà hàng và du lịch mặc dù có sự phát triển khá trong giai đoạn 2006-2011 nhưng chiếm tỷ trọng vẫn nhỏ, tăng từ 6,4% năm 2005 lên 15% năm 2011 và đặc biệt thiếu tính ổn định.

Xét về cơ cấu thành phần kinh tế, sau giai đoạn 2000– 2005 tỷ trọng kinh tế ngoài nhà nước giảm từ 63,8% xuống còn 59,9% năm 2005, bước sang giai đoạn 2006– 2010, tỷ trọng thành phần kinh tế ngoài nhà nước đã tăng mạnh trở lại lên gần 75%. Điều này thể hiện ngày càng rõ nét vai trò của khu vực kinh tế tư nhân, hộ gia đình trong phát triển kinh tế

của tỉnh.

### 1.3. Đánh giá chung về thực trạng phát triển Cao Bằng

#### 1.3.1. Kết quả đạt được

- Dù bối cảnh kinh tế trong và ngoài nước gặp nhiều khó khăn, kinh tế toàn tỉnh đạt mức tăng trưởng khá. Số cơ sở sản xuất công nghiệp, TTCN tăng từ 1.404 năm 2006 lên 1.675 năm 2010. Tổng sản lượng lương thực năm 2010 đạt trên 230.000 tấn, tăng bình quân 4.600 tấn/năm, đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn. Một số vùng sản xuất cây trồng tập trung được mở rộng và phát triển như vùng mía nguyên liệu và xuất khẩu gần 3000 ha tại Phục Hoà, Hạ Lang; vùng thuốc lá Hoà An, Hà Quảng, Thông Nông, Trùng Khánh, Trà Lĩnh tăng từ 1.812 ha năm 2006 lên 3.255 ha năm 2010; vùng trúc 2.036 ha tại Nguyên Bình, Bảo Lạc, Thông Nông.

- Hệ thống hạ tầng cho hoạt động XNK được đầu tư xây dựng và củng cố: các cửa khẩu Tà Lùng, Trà Lĩnh, Sóc Giang... và các cặp chợ biên giới. Tổng kim ngạch XNK qua địa bàn năm 2011 tăng lên 348,7 triệu USD, gấp hơn 2 lần so với năm 2010. CSHT dịch vụ, du lịch bước đầu được đầu tư; hoạt động xúc tiến quảng bá, phát triển du lịch, hợp tác du lịch quốc tế được đẩy mạnh.

- CSHT ngày càng củng cố, nâng cấp: Bên cạnh các hệ thống được quốc lộ, hệ thống giao thông đến các huyện, xã cũng được đầu tư, tạo điều kiện cho việc thúc đẩy sản xuất hàng hóa. Đã có 179/199 xã, phường có điện lưới quốc gia với 84% số hộ được sử dụng điện. 100% xã được phủ sóng điện thoại di động.

#### 1.3.2. Những hạn chế, yếu kém

- Mức tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa thực sự vững chắc; nhiều tiềm năng thế mạnh

như về du lịch, đất đai, vị trí... chưa được khai thác hiệu quả. Các hoạt động sản xuất công, nông - lâm nghiệp phát triển chưa ổn định;

- Việc thu hút vốn đầu tư phát triển từ các thành phần kinh tế còn hạn chế. Nguồn thu ngân sách trên địa bàn đạt thấp, chưa ổn định. Hoạt động thương mại biên giới còn nhỏ bé, các khu kinh tế cửa khẩu chưa phát huy được tác dụng như mong muốn

- Công tác cải cách hành chính thực hiện chậm, thiếu hiệu quả và không đồng bộ. Tư duy, tác phong làm việc chậm đổi mới, môi trường đầu tư kém hấp dẫn.

- Công tác quản lý nhà nước về khai thác khoáng sản, thủy điện còn thiếu chặt chẽ, lúng túng; một số dự án, cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường - sinh thái chưa kịp thời xử lý dứt điểm.

- Công tác đào tạo nguồn nhân lực còn hạn chế, tỷ lệ lao động qua đào tạo và đào tạo nghề còn thấp.

## **2. Phương hướng và giải pháp đẩy nhanh phát triển kinh tế tỉnh Cao Bằng đến 2020, tầm nhìn 2030**

### **2.1. Dự báo các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế Cao Bằng**

#### *2.1.1. Những thuận lợi cơ bản*

Tương tự như với các tỉnh biên giới phía Bắc, Cao Bằng có vị trí gần kề với Vân Nam và Quảng Tây (Trung Quốc) - hai trong năm tỉnh thuộc Chiến lược Đại khai phá miền Tây của Trung Quốc, theo đó Chính phủ Trung Quốc sẽ có nhiều chính sách ưu đãi và đầu tư để khai thác tiềm năng và vực dậy nền kinh tế của các tỉnh sâu trong lục địa Trung Quốc. Cao Bằng có nhiều thuận lợi để phát triển kinh tế cửa khẩu như có đường biên giới giáp Trung Quốc dài nhất cả nước - 333 km, có 03 cửa khẩu chính và có rất nhiều cửa khẩu phụ và lối mở mà nhân dân hai nước đang buôn bán qua đường tiểu ngạch. Trung Quốc dự kiến tuyến đường sắt và đường cao tốc từ thành phố Bách Sắc đến cửa khẩu Long Bang (Tỉnh Tây, Quảng Tây), đối diện với cửa khẩu Trà Lĩnh của Cao Bằng, sẽ đi vào hoạt động từ năm 2014, trở thành tuyến giao thông quan trọng kết nối các tỉnh Tây và Tây Nam Trung Quốc. Nếu phát huy được những thuận lợi này, tỉnh Cao Bằng sẽ có đủ điều kiện để phát triển tăng tốc, có chất lượng, hiệu quả, hướng tới mục tiêu CNH-HĐH nền kinh tế địa phương.

Trong tương lai, khi đường Hồ Chí Minh, QL4A, QL3, tỉnh lộ 205, 206, 208... cùng hai tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh – Lạng Sơn – Hà Nội và Vân Nam – Lào Cai- Hà Nội – Hải Phòng đi vào hoạt

động, cùng với việc tuyến hành lang mới Trùng Khánh, Tứ Xuyên- Quý Châu – Bách Sắc (Quảng Tây – Cao Bằng – Bắc Kạn – Thái Nguyên – Hà Nội – ASEAN) được chính thức phê duyệt thì cường độ giao thương hàng hóa và du lịch sẽ tăng mạnh. Các hoạt động TMDV; thị trường trao đổi hàng hoá giữa vùng biên, vùng TDMNPB và vùng đồng bằng sẽ sôi động. Chuỗi tác động đó sẽ làm cho khả năng và tâm lý tiêu dùng của dân cư Cao Bằng được nâng cao, dòng giao lưu vốn và hàng hóa sẽ được lưu chuyển thông thoáng, đời sống dân cư sẽ được nâng lên, mặt bằng dân trí và mặt bằng xã hội sẽ có nhiều cải thiện.

Mối liên kết vùng và liên vùng, nhất là với vùng Đông Bắc và Trung Quốc sẽ có những tác động nhiều chiều, tương hỗ trong các hoạt động KTXH, giúp cho Cao Bằng phát huy lợi thế để liên kết phát triển trong 10 năm tới.

Mối liên kết đào tạo nghề có chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu lao động trong vùng và liên vùng sẽ làm cho chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh Cao Bằng dần dần được cải thiện. Sự liên kết chặt chẽ với các trường đào tạo nghề ở Thái Nguyên hay các KCN trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ sẽ là mất xích thúc đẩy chất lượng dạy, học và thực hành trong các trường dạy nghề của tỉnh.

#### *2.1.2. Khó khăn và thách thức*

Trước hết, cạnh tranh sẽ diễn ra gay gắt hơn trên thị trường, không chỉ về các hàng hóa XNK mà còn ngay trên thị trường nội địa. Với một nền kinh tế dựa chủ yếu trên sản xuất nông sản hàng hóa và công nghiệp sơ chế, quy mô nhỏ lại chịu bất lợi lớn về giao thông, là một thách thức rất lớn đối với từng doanh nghiệp Cao Bằng. Việc bố trí lại lực lượng sản xuất trong tỉnh theo cơ cấu phát triển mạnh công nghiệp sẽ gặp phải sự cạnh tranh quyết liệt. Các nhà đầu tư công nghiệp sẽ tập trung đầu tư vào vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và khả năng lan tỏa đến Cao Bằng còn rất xa, do sự cách trở về điều kiện địa lý. Việc thu hút vốn đầu tư vào trong tỉnh sẽ có khả năng chỉ tập trung vào lĩnh vực khai khoáng, mà điều này sẽ gây ra nhiều hệ lụy đe dọa sự phát triển bền vững của tỉnh như ô nhiễm môi trường, hư hỏng hệ thống giao thông, xáo trộn đời sống và sản xuất của người dân...

Những bất ổn định kinh tế vĩ mô khó lường ở trong nước có thể có những tác động xấu đến Cao Bằng. Không loại trừ khả năng giai đoạn 2011 – 2015 bắt đầu một chu kỳ suy thoái mới, xuất phát từ

khủng hoảng ở một thị trường hay một lĩnh vực nào đó. Bên cạnh đó, so với giai đoạn 2006– 2010, giai đoạn 2011– 2015 việc vay nợ của Chính phủ sẽ đạt đến giới hạn an toàn. Vì vậy, khả năng nguồn trái phiếu chính phủ có thể bị hạn chế vào cuối thời kỳ sẽ làm suy giảm đầu tư cho KCHT KTXH, ảnh hưởng trực tiếp đến các tỉnh nghèo đang rất cần sự hỗ trợ từ NSNN trung ương như Cao Bằng.

Tư duy liên kết phát triển chưa được quán triệt và đổi mới trong các cơ quan chỉ đạo điều hành ở các cấp, các ngành trong tỉnh và trong vùng; vẫn còn “khép kín, cục bộ” trong các mối quan hệ hợp tác trong vùng. Chính vì vậy, sự cộng hưởng các lợi thế trong vùng chưa được phát huy. Cơ chế phối hợp điều hành phát triển vùng vẫn chưa là chỗ dựa để thúc đẩy liên kết; nhằm tạo ra sự thống nhất, đồng thuận để đạt hiệu quả cao trong phát triển KTXH của vùng.

Cuối cùng, thời điểm để có được những điều kiện cần thiết cho sự phát triển TMDV nói chung và thương mại biên giới nói riêng của tỉnh Cao Bằng– vốn rất tiềm năng– vẫn chưa được xác định rõ. Đó là: (i) khả năng hình thành một tuyến hành lang kinh tế nữa nối các tỉnh Tây và Tây Nam Trung Quốc với các nước ASEAN qua tuyến Bách Sắc – Cao Bằng rồi theo đường Hồ Chí Minh đi các nước ASEAN qua cửa khẩu Lao Bảo tỉnh Quảng Trị mới được Chính phủ Việt Nam đồng ý về chủ trương và vẫn còn cần được Chính phủ hai nước phê duyệt chính thức; (ii) nút thắt cổ chai trên đường Hồ Chí Minh (đoạn Bắc Kạn – Cao Bằng) chưa được thông tuyến; (iii) tiến độ nâng cấp, mở rộng các tuyến đường bộ quan trọng khác như QL3, QL4 QL34 còn rất chậm chạp. Những điều kiện này càng chậm trở thành hiện thực bao nhiêu thì sẽ ảnh hưởng đến kịch bản tăng trưởng nhanh và bền vững của tỉnh Cao Bằng bấy nhiêu.

## **2.2. Phương hướng phát triển kinh tế Cao Bằng**

**Giai đoạn đến năm 2020:** chuẩn bị những điều kiện cho phát triển kinh tế bền vững, hiệu quả và sự hình thành vững chắc cơ cấu kinh tế công nghiệp– TMDV- nông nghiệp, cần phải đẩy mạnh tập trung vào phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản thông qua việc đẩy mạnh thu hút các nhà đầu tư vào các lĩnh vực có thể mạnh với quy mô lớn hơn. Hình thành không gian kinh tế và cơ sở hạ tầng cho phát triển các ngành dịch vụ như: thương mại dịch vụ cửa khẩu, trao đổi và trung chuyển hàng hóa quy mô lớn, mạng lưới du lịch trên địa bàn tỉnh.

Ngành nông nghiệp thực hiện đầu tư phát triển theo hướng chuyên môn hóa theo vùng các sản phẩm nông nghiệp đặc sản phù hợp với đặc trưng khí hậu và địa hình và gắn với áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh để mở rộng phạm vi trao đổi hàng hóa hướng tới thị trường Trung Quốc.

- **Giai đoạn 2020 đến 2030:** ổn định và đi vào chiều sâu, với quy mô lớn và hiệu quả ngành khai thác và chế biến khoáng sản trong tỉnh. Ngành công nghiệp chế biến khoáng sản cùng với TMDV, du lịch tiếp tục giữ vững là ngành trụ cột cho phát triển kinh tế. Đẩy mạnh phát triển khu kinh tế- công nghiệp cửa khẩu, phát triển du lịch theo khu, cụm bảo đảm tiêu chí chất lượng cao, đẩy mạnh phát triển dịch vụ đô thị gắn với quá trình CNH, chuyển từ cơ cấu Công nghiệp- nông nghiệp– dịch vụ sang cơ cấu kinh tế công nghiệp– dịch vụ - nông nghiệp. Ngành nông nghiệp tiếp tục phát triển theo hướng sản phẩm nông nghiệp đặc sản, chất lượng cao gắn với áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến. Đời sống vật chất và tinh thần nâng cao rõ rệt, dựa trên sự lan tỏa tích cực của các vùng động lực đối với vùng chậm phát triển trong toàn tỉnh.

## **3. Các giải pháp đẩy nhanh phát triển kinh tế Cao Bằng theo hướng bền vững**

### **3.1. Lựa chọn các ngành, lĩnh vực và sản phẩm động lực để ưu tiên đầu tư**

Công nghiệp và TMDV là hai ngành trụ cột cho phát triển kinh tế Cao Bằng, cần có sự lựa chọn hợp lý các sản phẩm, các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn trong từng ngành. Đối với Cao Bằng, khi lựa chọn, cần lưu ý đến các dấu hiệu: (1) tiềm năng tài nguyên đất đai, khoáng sản và vị trí phân bố của chúng trên địa bàn tỉnh; (2) vị trí đường biên giới với các cửa khẩu, giao thông kết nối từ phía Việt Nam đến cửa khẩu và đặc điểm phát triển của các địa phương phía Trung Quốc và phía Việt Nam; (3) Yếu tố lịch sử, truyền thống và khả năng duy trì, phát triển các yếu tố này; (4) Vị thế kết nối tỉnh Cao Bằng với Lạng Sơn, Lào Cai và Bắc Kạn, Thái Nguyên cùng tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh- Lạng Sơn- Hà Nội- Hải Phòng và Quảng Ninh. Từ đó có chính sách đầu tư thỏa đáng cho các ngành này và tổ chức phối hợp các ngành liên quan.

#### **Các lĩnh vực và sản phẩm động lực:**

Ngành công nghiệp: (i) phát triển CN nội địa lấy khai thác và chế biến khoáng sản sâu làm trụ cột

(nhấn mạnh khai thác và chế biến quặng sắt, Mangan, Thiếc), (ii) Công nghiệp sản xuất điện với sự phát triển thủy điện nhỏ trên địa bàn, (iii) Sản phẩm công nghiệp chế biến nông sản (mía đường, thuốc lá và sản xuất nguyên liệu công nghiệp sản xuất giấy). Phát triển kinh tế cửa khẩu gắn với công nghiệp, thu hút doanh nghiệp các tỉnh Trung Quốc đầu tư vào các KCN, khu kinh tế cửa khẩu để sản xuất nhằm tranh thủ hạn ngạch xuất khẩu sang các nước thứ ba.

Ngành dịch vụ: (i) Các dịch vụ kinh tế cửa khẩu, phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu; (ii) Thương mại trao đổi mua bán và trung chuyển hàng hóa, (iii) Các loại hình du lịch.

Nông nghiệp: Phát triển mạnh nông đặc sản gắn liền với đặc điểm tự nhiên, khí hậu của tỉnh.

### **3.2. Phát triển các mô hình kinh tế tiên tiến và hiệu quả cho các ngành kinh tế**

Các mô hình cần xây dựng, làm thí điểm và tiến tới mở rộng ra toàn tỉnh:

Đối với công nghiệp, phát triển trên cơ sở mạng lưới các doanh nghiệp có quy mô lớn gắn với nguồn nguyên liệu (khoáng sản và nông nghiệp) dựa trên điều kiện công nghệ kỹ thuật được cải tiến theo hướng hiện đại hóa ngày càng cao; hệ thống cụm công nghiệp quy mô nhỏ và vừa (mang tính tổng hợp), Phát triển một số KCN gắn với khu vực cửa khẩu (khu kinh tế - công nghiệp) Trà Lĩnh, Tà Lùng, có diện tích đất phù hợp.

Đối với ngành TMDV, phát triển mạng lưới siêu thị, chợ đầu mối quy mô lớn, khu kinh tế cửa khẩu, các điểm trung chuyển hàng hóa; đặc biệt phát triển du lịch theo những tour du lịch lớn, khép kín với việc tổ chức tốt hệ thống CSHT phục vụ du lịch. Xây dựng mô hình khu kinh tế cửa khẩu kéo dài từ Đức Long (Thạch An) đến Sóc Giang (Hà Quảng), trên cơ sở ba điểm cầu quan trọng là Trà Lĩnh- Tà Lùng- Sóc Giang.

Đối với nông nghiệp, phát triển các mô hình trang trại tập trung, mô hình liên kết nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ. Phát triển các mô hình ứng dụng KHKT và nông sản hàng hóa.

### **3.3. Phát triển mạng lưới CSHT giao thông đường bộ**

Với đặc thù của tỉnh chỉ có duy nhất một loại phương tiện giao thông là đường bộ, nhiệm vụ nâng cấp các tuyến giao thông có ý nghĩa quyết định đến mục tiêu tăng trưởng. Tỉnh cần đề xuất với Bộ Giao

thông Vận tải ưu tiên các nguồn lực đầu tư các tuyến quốc lộ; ưu tiên, huy động bằng nhiều hình thức các nguồn vốn cho phát triển hạ tầng giao thông. Các nhiệm vụ này bao gồm: Giải quyết “nút cổ chai” của đường Hồ Chí Minh đoạn qua Cao Bằng; mở rộng, nâng cấp hệ thống đường bộ kết nối Cao Bằng với Lạng Sơn, Cao Bằng với Bắc Kạn, Thái Nguyên và Hà Nội; Cao Bằng với Hà Giang, để bảo đảm cho tỉnh trở thành điểm cầu nối tích cực cho phát triển kinh tế các tỉnh Đông Bắc Bộ với Hà Nội, với vùng TDMN phía Bắc và các địa phương khác. Đi đôi với phát triển mạng lưới giao thông kết nối liên tỉnh, cần phát triển mạng lưới giao thông kết nối kết nối nội tỉnh, bao gồm: đường giao thông kết nối thành phố Cao Bằng với các huyện, đường kết nối các tiểu vùng với tiểu vùng động lực phát triển của tỉnh, các đường GTNT, nhằm tạo điều kiện thực hiện sự lan tỏa tích cực tăng trưởng kinh tế của vùng động lực đến các vùng khác. Chú trọng phát triển tuyến giao thông gắn liền với xây dựng tuyến hành lang kinh tế giữa theo đề xuất bổ sung trên cơ sở tuyến kinh tế một vành đai, hai hành lang hiện nay.

### **3.4. Tăng cường liên kết vùng và quốc tế**

#### **a. Liên kết phát triển với các tỉnh phía Bắc**

Để phát huy có hiệu quả vị trí địa lý “điểm nối” trong vành đai các tỉnh miền núi Đông Bắc và góp phần tạo ra sự phát triển ổn định chung cho toàn vùng TDMNBB, Cao Bằng cần kết hợp với các tỉnh trong tuyến vành đai một số nội dung:

- Mở rộng hợp tác, liên kết với các tỉnh lân cận và các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ phát triển các quan hệ liên kết kinh tế để thúc đẩy quan hệ kinh tế thương mại vùng Đông Bắc (Việt Nam) với vùng phía Nam (Trung Quốc). Áp dụng cơ chế, chính sách linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tế để khai thác lợi thế so sánh của tỉnh.

- Trong công nghiệp: phối hợp trong quy hoạch các khu, cụm công nghiệp, cung cấp dịch vụ, nguồn nguyên liệu và thị trường. Trong lĩnh vực dịch vụ: Hợp tác về trao đổi thông tin xúc tiến thương mại, tổ chức các cuộc hội chợ, triển lãm. Phối hợp với các tỉnh: Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên xây dựng và tuyên truyền các tour và quảng bá du lịch. Trong nông nghiệp, cần thúc đẩy hợp tác trong xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung, tìm kiếm thị trường tiêu thụ hoặc xuất khẩu nông sản, sản xuất giống cây trồng và con vật nuôi chất lượng cao.

- Hợp tác trong lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng

và phát triển đô thị: phối hợp xây dựng các tuyến giao thông, xây dựng các khu đô thị mới.

- Hợp tác trong đào tạo đại học, đào tạo đội ngũ quản trị doanh nghiệp và đào tạo nghề cho người lao động.

#### *b. Mở rộng hợp tác với Trung Quốc*

Xác định rõ những nội dung chủ yếu trong quan hệ hợp tác phát triển với Trung Quốc về:

- *Xây dựng kết cấu hạ tầng*: Hợp tác đầu tư xây dựng cầu và đường bộ kết nối 2 cửa khẩu lớn của tỉnh với hạ tầng cửa khẩu phía Trung Quốc; Hợp tác xây dựng tuyến hành lang: Trùng Khánh, Tứ Xuyên- Quý Châu- Bách Sắc- Cao Bằng- Bắc Kạn- Thái Nguyên- Hà Nội- ASEAN; và đặc biệt là hợp tác xây dựng đầu tư hạ tầng kỹ thuật và nâng cao chất lượng các dịch vụ phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu tại 2 khu cửa khẩu: Tà Lùng và Trà Lĩnh

- *Đầu tư và phát triển du lịch*: Hợp tác thu hút của các doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư vào các khu kinh tế, KCN của tỉnh để tận dụng lợi thế nhân công, xuất xứ hàng hóa nhằm xuất khẩu sang nước thứ ba. Đẩy mạnh liên kết phát triển các tour du lịch, đặc biệt là du lịch lữ hành quốc tế giữa 2 địa phương. Thúc đẩy và nâng cao hiệu quả khai thác khu du lịch thác Bản Dốc.

- *Hỗ trợ lẫn nhau chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Công nghiệp*, tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy hợp tác các ngành có ưu thế như gang thép, kim loại màu, hóa chất, vật liệu xây dựng; *Về nông nghiệp*, hợp tác giám sát và chủ động không chế tình hình dịch bệnh gia cầm, gia súc, hạn chế lây sang nhau qua biên giới; *Về thương mại - dịch vụ*, tiếp tục hợp tác trao đổi thương mại hai chiều.

- *Tạo điều kiện cho doanh nghiệp hai nước tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường*; hình thành các tổ chức nghiên cứu thị trường 2 phía; xúc tiến mậu dịch thông qua việc tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia các hội chợ, triển lãm trong nước và quốc tế, giới thiệu sản phẩm, đẩy mạnh hoạt động quảng cáo.

### **3.5. Giải pháp huy động và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư**

Để phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế, Tỉnh cần thu hút một lượng vốn rất lớn cho các mục tiêu bao gồm cả khu vực nhà nước và ngoài nhà nước. Các giải pháp cho vấn đề này bao gồm:

- Trong điều kiện ngân sách tỉnh có hạn, cần khai thác tối đa nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ của trung ương

đối với khu vực cửa khẩu và các KCN, tranh thủ nguồn vốn trung ương hỗ trợ đầu tư CSHT ở địa phương khó khăn. Mặt khác do vốn cho đầu tư CSHT là rất lớn, tỉnh cần có một chính sách khuyến khích thu hút doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư kinh doanh CSHT.

- Huy động nhiều nguồn vốn (nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ trung ương, vốn tín dụng ưu đãi, vốn vay nước ngoài trả chậm hoặc thuê tài chính, vốn đầu tư trực tiếp FDI, ODA...) và sử dụng có hiệu quả, xử lý đồng bộ các nguồn vốn trung hạn và dài hạn để đảm bảo sản xuất ổn định và phát triển. Huy động vốn không chỉ trong tỉnh mà còn thu hút từ các tỉnh khác trong vùng và cả nước. Cần có cơ chế tín dụng hợp lý để đảm bảo kết hợp hài hòa lợi ích giữa người có vốn và các doanh nghiệp có thể vay để phát triển sản xuất. Cụ thể:

+ *Nguồn vốn từ quỹ đất*: Tiếp tục tạo thêm nguồn vốn từ quỹ đất để bổ sung thêm vào nguồn vốn ngân sách thông qua thực hiện cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất để thu hút các nguồn vốn vào xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các khu đô thị mới, KCN cũng như phát triển công nghiệp

+ *Nguồn vốn ngân sách*: Đối với nguồn vốn đầu tư từ NSNN, trong đó cả từ ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh. Nguồn vốn NSNN sẽ tập trung vào công tác giải toả đền bù và hỗ trợ phát triển thông qua hoạt động của chương trình khuyến công. Cần đầu tư tập trung, không dàn trải, tránh lãng phí, thất thoát. Xây dựng danh mục các dự án cụ thể kiến nghị với trung ương đầu tư vào các công trình KCHT lớn: mạng lưới giao thông, cung cấp điện, thủy lợi, đồng thời đề tỉnh chủ động trong huy động và sử dụng đầu tư.

+ *Nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp và từ dân*: Giải pháp quan trọng để giải quyết nhu cầu vốn là đẩy mạnh huy động các nguồn nội lực, tự đầu tư của các doanh nghiệp, các tầng lớp nhân dân. Khuyến khích các doanh nghiệp tự đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất, chuẩn bị các điều kiện để có thể phát hành cổ phiếu và niêm yết cổ phiếu ở thị trường chứng khoán nhằm thu hút vốn đầu tư gián tiếp từ các doanh nghiệp và từ nhân dân trong cả nước góp phần phát triển sản xuất. Huy động mạnh mẽ sức dân và một phần vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ để làm thủy lợi nhỏ, GTNT, công trình phúc lợi công cộng. Thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để bê tông hoá kênh mương, xây dựng và kiên cố hóa hệ thống GTNT. Đẩy mạnh xã

hội hoá trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, TĐTT. Để tăng nguồn vốn này cần đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo thông thoáng trong lĩnh vực đầu tư và có các biện pháp khuyến khích nhân dân và các doanh nghiệp bỏ vốn vào xây dựng, mở rộng sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

+ *Vốn tín dụng và liên doanh, liên kết với các địa phương ngoài tỉnh*: đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, giảm thiểu các đầu mối tiếp xúc, xúc tiến đầu tư, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án từ tỉnh ngoài, đặc biệt là từ Hà Nội vào tỉnh, khuyến khích các dự án đang hoạt động đầu tư mở rộng sản xuất.

+ *Nguồn vốn FDI*: Xây dựng cơ chế ưu đãi, thông thoáng nhằm thu hút nhiều nguồn vốn nước ngoài cho phát triển kinh tế. Chuẩn bị các dự án khả thi để thu hút các nguồn vốn FDI vào các lĩnh vực, dự án ưu tiên đầu tư để mở rộng sản xuất, tranh thủ tiếp nhận công nghệ, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới. Chủ động trong việc mời chào, kêu gọi tìm kiếm nhà đầu tư FDI, hướng họ vào các ngành công nghiệp mà tỉnh có lợi thế phát triển, đầu tư vào các cơ sở sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu, nhất là sản phẩm dùng nguyên liệu sẵn có.

+ *Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA*: Tranh thủ tối đa và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn của trung ương, vốn ODA để xây dựng KCHT chủ yếu cho các công trình thủy lợi lớn, giao thông, điện, nước... tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư. Ưu tiên sử dụng nguồn vốn ODA cho đầu tư xây dựng CSHT ngoài KCN cần thiết cho phát triển công nghiệp. Xác định danh mục dự án cần sử dụng nguồn vốn này theo thứ tự ưu tiên để bố trí kế hoạch trung hạn, dài hạn.

- Đối với những dự án mang tính đột phá tạo sự phát triển cao và bền vững cần tập trung đầu tư dứt điểm. Đẩy mạnh quy trình liên doanh, liên kết, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, cổ phần hoá, giải thể, sáp nhập để đầu tư vốn cho các doanh nghiệp

#### **Tài liệu tham khảo:**

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2010), Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII: Chiến lược phát triển Kinh tế – Xã hội giai đoạn 2011-2020.
2. Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng (2010), Kế hoạch phát triển Kinh tế – xã hội tỉnh Cao Bằng 5 năm giai đoạn 2010 – 2015.
3. Thủ tướng Chính phủ (2006), Quyết định số 282/2006/QĐ-TTg, ngày 20 tháng 12 năm 2006 về việc phê duyệt Qui hoạch tổng thể phát triển Kinh tế – xã hội tỉnh Cao Bằng, giai đoạn 2006 – 2020.
4. Qui hoạch tổng thể phát triển Kinh tế – xã hội tỉnh Cao Bằng đến 2020, tầm nhìn 2025 (bản dự thảo).

làm ăn có hiệu quả.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính một cách hiệu quả nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Cần đẩy mạnh thực hiện cơ chế một cửa, tiêu chuẩn ISO, ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong công tác quản lý. Đẩy mạnh việc thực hiện quy chế dân chủ cơ sở đi liền với hoàn thiện quy chế quản lý nhà nước ở cấp cơ sở. Tổ chức bộ máy theo hướng tinh giản, có hiệu lực cao trong quản lý, điều hành, nâng cao năng lực và trách nhiệm trong việc tổ chức thực hiện. Phân cấp, phân quyền cho các cấp cơ sở, tăng cường công tác kiểm tra, phát huy dân chủ cơ sở.

#### **3.6. Phát triển nguồn nhân lực trong toàn tỉnh**

Nhiệm vụ này bao gồm: (1) nâng cao trình độ cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ chuyên môn; (2) chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh; (3) Thay đổi tư duy, nâng cao trình độ lao động cho người lao động thích ứng với các điều kiện phát triển mới của kinh tế hàng hóa.

#### **3.7. Các giải pháp khác**

Đi đôi với đầu tư phát triển các vùng động lực tăng trưởng của tỉnh, cần quan tâm phát triển CSHT xã hội, kỹ thuật cho khu vực nông thôn, các xã nghèo, tạo dựng các phương án sử dụng lao động của các xã nghèo, xóm, thôn/bản nghèo cho việc thực hiện các dự án phát triển kinh tế của các cấp tỉnh, huyện, xã và tạo sự lan toả tích cực về kết quả hoạt động kinh tế của vùng động lực sang các xã nghèo, thôn nghèo của huyện. Trong thời kỳ quy hoạch, tiến hành xây dựng thí điểm, nhân điển hình tiên tiến để nâng tỷ trọng các xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới đến năm 2020 lên 50%.

Quản lý chặt chẽ hoạt động của các điểm khai thác khoáng sản và hoạt động của các nhà máy luyện kim để hạn chế việc gây ô nhiễm của các đơn vị trong quá trình sản xuất kinh doanh. □